



Xây những giá trị, dựng những ước mơ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014
Công ty Mẹ***

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.743.217.343.688	5.182.737.690.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		341.214.776.921	517.704.955.085
1. Tiền	111	D1	221.214.776.921	425.004.955.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	92.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.900.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80.900.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.914.284.649.502	3.438.630.289.891
1. Phải thu khách hàng	131	D2	3.168.151.066.767	2.563.053.674.444
2. Trả trước cho người bán	132		365.530.824.772	435.774.534.858
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		399.649.621.739	327.650.181.889
4. Các khoản phải thu khác	135	D3	291.192.937.397	384.297.662.043
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(310.239.801.173)	(272.145.763.343)
IV. Hàng tồn kho	140		232.078.931.200	1.006.858.555.986
1. Hàng tồn kho	141	D4	234.608.740.444	1.009.388.365.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.738.986.065	199.543.889.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.000.000	198.810.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.630.299.966	28.971.336.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		18.300.870.224	71.470.459.916
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		146.801.815.875	98.903.283.007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.162.573.487.588	6.100.651.135.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.459.996.992.028	2.481.473.367.745
1. Phải thu dài hạn nội bộ	213		119.781.143.413	178.858.458.062
2. Phải thu dài hạn khác	218	D5	2.340.215.848.615	2.302.614.909.683
II. Tài sản cố định	220		344.332.741.357	355.055.468.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D24	132.525.973.518	149.227.323.888
- Nguyên giá	222		250.499.907.800	250.181.318.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.973.934.282)	(100.953.994.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	D25	12.196.590.888	12.215.290.888
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.275.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.361.112)	(60.661.112)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D6	199.610.176.951	193.612.854.007

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240		562.636.267.952	596.102.635.090
- Nguyên giá	241	D26	739.900.815.787	738.523.121.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(177.264.547.835)	(142.420.485.982)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.793.620.972.961	2.665.197.526.239
1. Đầu tư vào công ty con	251	D28	1.750.861.734.742	1.687.277.997.665
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D29	1.602.047.783.306	1.588.999.122.296
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D30	324.229.630.600	338.629.630.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(883.518.175.687)	(949.709.224.322)
V. Tài sản dài hạn khác	270		1.986.513.290	2.822.137.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D27	1.986.513.290	2.822.137.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		10.905.790.831.276	11.283.388.825.642

Đơn vị tính: đồng

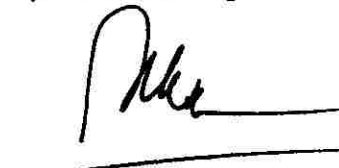
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.204.320.647.943	5.710.469.997.223
I. Nợ ngắn hạn	310		3.489.847.477.848	3.883.941.047.092
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D7	382.983.424.000	577.025.117.177
2. Phải trả người bán	312		993.963.604.229	995.248.012.087
3. Người mua trả tiền trước	313		320.844.851.965	575.858.240.228
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D8	761.691.249	5.952.630.669
5. Phải trả người lao động	315		16.459.272.227	12.180.117.205
6. Chi phí phải trả	316	D9	196.623.120.768	181.935.294.586
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		823.804.918.461	795.994.450.844
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D10	748.739.426.018	739.674.386.241
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.667.168.931	72.798.055
II. Nợ dài hạn	330		1.714.473.170.095	1.826.528.950.131
1. Vay và nợ dài hạn	334	D11	1.340.967.490.081	1.461.252.343.729
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		161.152.386.581	162.990.933.362
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	D12	212.353.293.433	202.285.673.040
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.701.470.183.333	5.572.918.828.419
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.448.175.324.821	5.321.739.459.515
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D13	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131	295.752.292.131
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013	63.565.269.013
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		316.646.131.677	190.210.266.371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		253.294.858.512	251.179.368.904
1. Nguồn kinh phí	432		253.294.858.512	251.179.368.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.905.790.831.276	11.283.388.825.642

Người lập bảng



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D14	904.198.400.830	1.064.537.811.292	3.194.841.948.244	4.320.900.772.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D15	21.525.000	-	21.525.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		904.176.875.830	1.064.537.811.292	3.194.820.423.244	4.320.900.772.102
4. Giá vốn hàng bán	11	D16	876.999.458.977	1.003.929.862.295	3.038.582.504.873	4.076.425.146.349
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.177.416.853	60.607.948.997	156.237.918.371	244.475.625.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D17	79.963.708.053	139.740.783.579	266.302.017.833	549.250.747.374
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D18	(12.809.517.615)	53.496.439.360	(11.163.344.759)	397.132.728.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		976.109.786	137.407.933.035	28.527.390.410	281.034.647.375
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D19	67.407.636.719	69.416.059.363	153.158.655.142	138.044.741.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.543.005.802	77.436.233.853	280.544.625.821	258.548.902.880
11. Thu nhập khác	31	D20	(216.222.793)	43.901.523.995	30.196.526.679	45.810.617.092
12. Chi phí khác	32	D21	3.300.160	1.377.790.053	321.017.996	1.753.218.412
13. Lợi nhuận khác	40		(219.522.953)	42.523.733.942	29.875.508.683	44.057.398.680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.323.482.849	119.959.967.795	310.420.134.504	302.606.301.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D22	-	11.557.256.673	-	18.068.793.304
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.323.482.849	108.402.711.122	310.420.134.504	284.537.508.256
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		D23	118	245	703	644

Người lập bảng

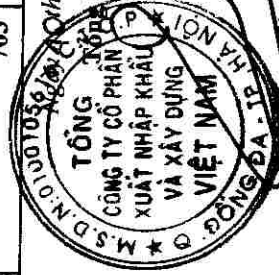
(Signature)

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Quốc Hòa



Ngày 02 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

(Signature)
Vũ Quý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

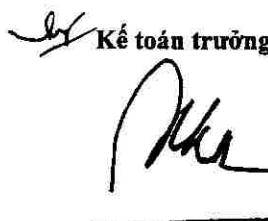
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	310.420.134.504	302.606.301.560
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	51.876.701.852	53.057.630.339
- Các khoản dự phòng	03	(28.097.010.805)	(1.172.045.342.011)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(29.238.637.228)	40.048.445.228
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(190.781.187.483)	718.138.628.296
- Chi phí lãi vay	06	28.527.390.410	281.034.647.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	142.707.391.250	222.840.310.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(351.337.395.994)	194.639.266.245
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	774.779.624.786	(170.069.828.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(218.343.702.693)	(280.721.158.291)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	70.436.520.783	(360.906.470)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.961.802.000)	(246.986.344.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.987.108.838)	(43.295.646.478)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.764.629.124)	(928.563.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	369.528.898.170	(324.882.871.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.820.355.656)	(22.554.829.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	114.428.571	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(317.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	255.000.000.000	2.791.960.402.187
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(121.691.081.600)	(143.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.193.880.000	277.324.150.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.218.174.201	158.183.377.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.984.954.484)	3.061.913.099.519
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	531.669.567.125	1.175.268.893.415
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(858.083.074.055)	(3.763.935.140.124)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.620.614.920)	(21.741.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(502.034.121.850)	(2.588.687.987.709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(176.490.178.164)	148.342.240.449
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	517.704.955.085	369.362.714.636
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	341.214.776.921	517.704.955.085

Người lập bảng



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Ông Giám đốc



Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 7 ngày 17 tháng 04 năm 2012. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 1 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thùy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-50

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phân trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	31/12/2014	01/01/2014
D1- Tiền		
- Tiền mặt	1.350.399.490	1.636.330.820
- Tiền gửi ngân hàng	219.864.377.431	423.368.624.265
- Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	92.700.000.000
Cộng	341.214.776.921	517.704.955.085
D2- Phải thu khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.062.808.832.209
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	542.123.791.761	332.922.386.957
- Các khách hàng mua nhà N05	15.408.871.621	16.524.853.021
- Các khách hàng thuê nhà	2.569.351.299	838.222.727
- Công ty cổ phần ĐTXD và PT đô thị Hoàng Thành	-	32.467.319
- Công ty Khoáng sản Vinaconex	-	7.213.667.803
- Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	-	14.963.269.655
- Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	-	12.148.781.966
- Công ty CP xây dựng số 45	-	9.965.673.571
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash, Buôn Kuốp)	132.421.412.599	162.262.129.901
- BQLDA Thủy lợi 3 Bộ Nông Nghiệp (DA Hồ chứa nước Cửa Đạt)	-	2.333.205.803
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	718.611.719.511	742.064.599.970
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	146.649.552.999	181.082.330.999
- Trường đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh (DA KTX ĐHQG HCM)	19.842.364.499	13.849.380.330
- Phải thu khác	1.944.730.839	4.043.872.213
Cộng	3.168.151.066.767	2.563.053.674.444
D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Dệt 19/5 (Dệt Minh Khai)	14.435.000.000	13.400.619.500
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	38.387.525.860	152.057.062.770
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình mua Công ty CP đá trắng	38.856.467.674	38.856.467.674
- Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	50.510.578.058	49.737.069.816
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	38.641.109.614	38.411.734.966
- Công ty CP xây dựng số 11	11.401.328.023	-
- Công ty CP Khoáng sản Vinaconex	8.063.337.553	-
- Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	12.760.610.665	-
- Liên danh Vikowa	6.870.498.520	-
- Công ty CP Vinaconex 45	10.723.557.440	-
- Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm	9.066.834.841	-
- Công ty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	5.321.833.308	-
- Công ty cổ phần đầu tư Đại dương Thăng Long	-	86.319.444.444
- Công ty cổ phần bất động sản dầu khí	10.000.000.000	-
- Phải thu cổ tức các đơn vị	27.705.000.000	-
- Hiệp hội đầu tư xây dựng năng lượng Việt Nam	3.100.000.000	-
- Phải thu khác	5.349.255.841	5.515.262.873
Cộng	291.192.937.397	384.297.662.043

D4- Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí SX, KD dở dang	234.608.740.444	1.009.388.365.230
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội	41.068.033.610	299.102.668.797
+ Dự án N05	10.774.700.108	3.748.192.200
+ Dự án Bào Tàng	21.434.829.733	416.400.337.556
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	13.078.905.157	11.482.984.249
+ Dự án Đường Láng Hòa Lạc	8.781.509.536	9.419.055.451
+ Dự án Cầu Thủ Thiêm 2		19.058.011.700
+ Dự án nhà ga T2 Nội Bài	6.320.466.037	29.582.997.511
+ Dự án Nhà ở xã hội Đà Nẵng	2.434.329.414	1.274.362.636
+ Công trình VP đại diện NH Công thương tại Đà Nẵng	-	14.772.337.200
+ Công trình nhà máy thẻ thông minh Viettel	5.803.422.592	2.610.530.040
+ Gói thầu A8, dự án đường cao tốc Nội Bài Lào Cai	-	64.988.050.729
+ Công trình Trung tâm bồi dưỡng cán bộ ngành tài chính Thừa Thiên Huế	11.461.660.961	11.461.660.961
+ Chi phí dở dang khu tái định cư Nam Trung Yên	25.377.435.507	25.377.435.507
+ Nhà Club House - Sân golf Yên Thắng tại Ninh Bình	11.283.217.200	11.283.217.200
+ Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	20.235.427.676	-
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	56.554.802.913	88.826.523.493
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	232.078.931.200	1.006.858.555.986

D5- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.986.993.945.931	2.007.226.547.985
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	148.791.410.749	183.487.361.466
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	204.430.491.935	111.901.000.232
Cộng	2.340.215.848.615	2.302.614.909.683

D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	73.943.002.351
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	74.091.375.846	61.405.319.248
- Các dự án khác	7.537.506.542	14.406.122.923
Cộng	199.610.176.951	193.612.854.007

D7- Vay và nợ vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- BIDV Hà Tây	84.582.858.236	98.095.181.041
- SGD 1 BIDV	86.083.471.582	196.673.592.046
- BIDV Cầu Giấy	75.340.146.961	113.827.458.393
- Vietinbank Hà Nội	13.472.445.000	17.734.840.200
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000	533.035.397
- Vay dài hạn đến hạn trả	123.044.502.221	150.161.010.100
+ Vay ngân hàng nước ngoài	123.044.502.221	121.389.324.100
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	29.133.247.577	28.741.351.042
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	37.197.853.329	36.697.473.012
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	56.713.401.315	55.950.500.046
+ Vay ngân hàng trong nước	-	28.771.686.000
* Quỹ đầu tư phát triển Hà Nội (DA Kim Chung)		28.771.686.000
Cộng	382.983.424.000	577.025.117.177

D8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	29.082.993	111.591.779
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.647.371.126
- Thuế thu nhập cá nhân	732.608.256	1.193.667.764
Cộng	761.691.249	5.952.630.669

D9- Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	170.959.599.790	155.553.912.324
- Chi phí lãi vay dự trả	4.893.188.744	11.520.713.937
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
- Chi phí phải trả khác	6.150.196.234	240.532.325
Cộng	196.623.120.768	181.935.294.586

D10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	178.272.821	277.106.256
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	42.976.087	17.319.374
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05 (I)	72.379.814.301	72.416.515.433
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	18.916.786.474	20.241.081.846
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud- Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính	24.319.627.869	24.319.627.869
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Cổ tức VCG các năm	1.763.206.254	1.599.559.254
- Phải trả các cá nhân tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình	4.146.657.118	4.146.657.118
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (II)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài dự tính phải trả (III)	42.565.009.558	42.565.009.558
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.069.965.826	33.734.399.823
Cộng	748.739.426.018	739.674.386.241

(I): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.

(II): Khoản tiền nhận từ Công ty cổ phần Đầu tư Đại dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex để đầu tư xây dựng khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(III): Là khoản thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp cho tiền lãi vay ngân hàng nước ngoài từ năm 2007 đến năm 2010 mà Tổng công ty đang hoàn thiện hồ sơ miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Khoản phải trả này sẽ được ghi giảm khi Tổng Công ty hoàn thiện các hồ sơ miễn giảm và được cơ quan thuế có thẩm quyền chấp nhận.

D11- Vay và nợ vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	72.833.118.300	100.594.728.016
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	148.791.410.750	183.487.361.474
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	56.713.400.461	111.900.999.669
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (dự án Bảo tàng HN)	1.062.629.560.570	1.062.629.560.570
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (dự án Kim Chung)		2.639.694.000
Cộng	1.340.967.490.081	1.461.252.343.729

D12- Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014	01/01/2014
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	37.717.164.900	43.374.739.640
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	85.602.542.971	96.514.222.367
+ Cho thuê mặt bằng tại KCN Hòa Lạc	80.427.371.016	51.255.381.823
+ Cho thuê chỗ đỗ xe, đặt trạm kích sóng tại N05	1.658.919.248	1.866.477.271
+ Cho thuê văn phòng tại THNC, VPPN	6.899.676.250	9.274.851.939
+ Phí sử dụng thương hiệu	47.619.048	-
Cộng	212.353.293.433	202.285.673.040
D13- Vốn chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
Ghi chú:		
- Vốn điều lệ theo giấy phép ĐKKD là	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Vốn điều lệ đã góp	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ ICP	10.000 đồng/ ICP
D14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Hợp đồng xây dựng	2.918.230.086.041	4.003.601.696.770
- Bất động sản		107.887.885.878
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	117.349.854.054	115.902.459.418
- Hoạt động giáo dục	84.403.153.831	79.160.482.175
- Kinh doanh khác	74.858.854.318	14.348.247.861
Cộng	3.194.841.948.244	4.320.900.772.102
D16- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Hợp đồng xây dựng	2.833.279.837.273	3.899.600.409.910
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	59.834.967.668	54.658.199.548
- Hoạt động giáo dục	70.608.845.614	64.333.774.547
- Kinh doanh khác	74.858.854.318	15.736.825.714
Cộng	3.038.582.504.873	4.076.425.146.349
D17- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.111.429.545	185.924.089.508
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.206.219.000	129.825.960.031
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính		7.451.192.396
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.410.670.433	60.227.202.152
- Thu từ hoạt động tài chính khác	22.573.698.855	165.822.303.287
Cộng	266.302.017.833	549.250.747.374

D18- Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Chi phí lãi vay	28.527.390.410	281.034.647.375
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.172.033.205	81.396.758.628
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	97.348.312.476	317.563.111.529
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(160.439.361.111)	(1.535.227.554.370)
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư	8.784.803.513	1.242.885.414.063
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	443.476.748	9.480.351.649
Cộng	(11.163.344.759)	397.132.728.874

D19- Chi phí quản lý

	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Chi phí nhân viên	56.753.653.211	56.970.356.469
- Chi phí nguyên vật liệu	628.291.669	256.962.989
- Chi phí đồ dùng văn phòng	436.352.390	760.346.737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.455.545.581	11.752.738.972
- Thuế, phí và lệ phí	15.319.349.438	6.735.332.756
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	50.687.558.967	45.619.100.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.558.186.161	5.539.817.032
- Chi phí bằng tiền khác	12.319.717.725	10.410.085.588
Cộng	153.158.655.142	138.044.741.373

D20- Thu nhập khác

	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư dự án XMCP	12.074.488.443	-
- Tiền phí bảo hiểm các khoản vay EUR của dự án Xi măng Cẩm Phả được hoàn trả	15.272.661.642	20.344.724.881
- Hoàn nhập chi phí bán hàng dự án N05		24.489.670.684
- Thu nhập khác	2.849.376.594	976.221.527
Cộng	30.196.526.679	45.810.617.092

D21- Chi phí khác

	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
- Chi phí khác	321.017.996	1.753.218.412
Cộng	321.017.996	1.753.218.412

D22- Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
1 - Lỗ năm trước chuyển sang	(749.853.395.393)	(863.551.051.285)
2 - Thu nhập tính thuế		
- Lợi nhuận trước thuế	310.420.134.504	302.606.301.560
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	107.207.869.000	129.825.960.031
- Các khoản chi phí không được trừ	-	13.192.487.581
- Thu nhập chịu thuế	203.212.265.504	185.972.829.110
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	189.417.957.287	98.324.721.279
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản	-	72.275.173.218
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục	13.794.308.217	15.372.934.613
3- Số lỗ năm trước được trừ vào thu nhập tính thuế trong năm	(203.212.265.504)	(113.697.655.892)
4- Thu nhập tính thuế năm	-	72.275.173.218
5- Thu nhập còn được chuyển lỗ năm sau [(1)-(3)]	(546.641.129.889)	(749.853.395.393)
6- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.068.793.304

D23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lợi nhuận sau thuế
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
441.710.673	441.710.673
310.420.134.504	284.537.508.256
703	644

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014	205.283.841.416	14.644.315.757	24.247.245.741	6.005.915.257	250.181.318.171
Mua trong kỳ				68.897.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác	249.570.000	278.000.000	1.475.800.300		
Thanh lý, nhượng bán		(114.428.571)		(69.500.000)	
Giảm khác	(93.948.800)		(1.475.800.300)		
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014	205.439.462.616	14.807.887.186	24.247.245.741	6.005.312.257	250.499.907.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014	61.748.268.986	13.384.266.898	19.815.543.142	6.005.915.257	100.953.994.283
Khấu hao trong kỳ	12.558.579.304	357.379.832	2.276.409.964	1.774.750.158	
Tăng khác	208.899.312		1.220.113.233		
Thanh lý, nhượng bán		(114.428.571)		(41.650.000)	
Giảm khác			(1.220.113.233)		
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014	74.515.747.602	13.627.218.159	22.091.953.106	7.739.015.415	117.973.934.282
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2014	143.535.572.430	1.260.048.859	4.431.702.599	-	149.227.323.888
Tại ngày 31/12/2014	130.923.715.014	1.180.669.027	2.155.292.635	(1.733.703.158)	132.525.973.518

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014	12.163.952.000	106.000.000	6.000.000	12.275.952.000
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác			(6.000.000)	
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014		60.661.112		60.661.112
Khấu hao trong kỳ		18.700.000		18.700.000
Giảm khác		(6.000.000)		(6.000.000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014		73.361.112	-	73.361.112
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2014	12.163.952.000	45.338.888	6.000.000	12.215.290.888
Tại ngày 31/12/2014	12.163.952.000	32.638.888	-	12.196.590.888

D26- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2014	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	31/12/2014
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	738.523.121.072	1.377.694.715	-	-	739.900.815.787
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-			9.627.543.200
- Nhà	728.895.577.872	1.377.694.715			730.273.272.587
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	142.420.485.982	34.844.061.853	-	-	177.264.547.835
- Quyền sử dụng đất	2.741.655.655	288.826.296			3.030.481.951
- Nhà	139.678.830.327	34.555.235.557			174.234.065.884
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	596.102.635.090	-	-	-	562.636.267.952
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927				6.597.061.249
- Nhà	589.176.807.163				556.039.206.703

D27- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2014
- Chi phí trả trước về hoạt động thuê TSCĐ					-
- Công cụ dụng cụ	508.675.480	1.154.433.091	632.549.194		1.030.559.377
- Sửa chữa lớn	1.442.317.183	1.415.030.782	1.903.794.052		953.553.913
- Chi phí khác	871.144.516	2.400.000	871.144.516		2.400.000
Cộng	2.822.137.179	2.571.863.873	3.407.487.762	-	1.986.513.290

STT	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2014			Tại 31/12/2014			Giảm	Giá trị	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định của tài DN năm	Giá trị
		Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá						
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	63.629.128.791	-	-	40.800.000.000	-	18.003.000.000	4.080.000	-	4.826.128.791	63.629.128.791	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	61.481.140.000	95.559.621.809	-	-	61.481.140.000	-	24.306.065.582	6.148.114	-	9.772.416.227	95.559.621.809	
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	40.800.000.000	72.323.619.331	-	-	40.800.000.000	-	26.010.000.000	4.080.000	-	5.513.619.331	72.323.619.331	
4	Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	350.000	-	-	3.500.000.000	
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	25.500.000.000	33.026.714.843	-	-	25.500.000.000	-	4.237.500.000	2.550.000	-	3.289.214.843	33.026.714.843	
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	40.800.000.000	52.415.293.940	-	-	40.800.000.000	12.000.000.000	7.846.094.118	2.880.000	-	352.936.899	36.999.031.817	
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	65.198.250.000	84.072.109.967	-	-	65.198.250.000	-	18.393.900.000	6.519.825	-	479.959.967	84.072.109.967	
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7.650.000.000	8.313.000.000	-	-	7.650.000.000	-	663.000.000	765.000	-	-	8.313.000.000	
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	30.600.000.000	34.338.162.683	-	-	30.600.000.000	-	2.422.500.000	3.060.000	-	1.315.662.683	34.338.162.683	
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51.000.000.000	55.236.137.563	-	-	51.000.000.000	-	2.511.750.000	5.100.000	-	1.724.387.563	55.236.137.563	
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	8.565.440.415	-	-	7.789.000.000	-	433.900.000	778.900	-	342.540.415	8.565.440.415	
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	14.402.806.485	-	-	12.375.835.646	-	1.473.883.950	1.237.584	-	553.086.485	14.402.806.485	
13	Công ty Cổ phần Xây lập VINACONEX 25	30.600.000.000	35.109.154.062	-	-	30.600.000.000	-	3.519.000.000	3.060.000	-	990.154.062	35.109.154.062	
14	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	10.199.770.000	-	-	10.200.000.000	-	-	1.020.000	-	(230.000)	10.199.770.000	
15	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc	255.000.007.633	255.000.007.633	62.000.000.000	62.000.000.000	317.000.007.633	-	-	31.700.001	-	-	317.000.007.633	
16	Công ty CP VIMECO	33.409.000.000	56.742.411.830	18.000.000.000	18.000.000.000	51.409.000.000	-	13.559.000.000	5.140.900	-	7.774.411.830	74.742.411.830	
17	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46.524.720.000	51.589.090.505	-	-	46.524.720.000	-	3.347.000.000	4.652.472	-	1.717.370.505	51.589.090.505	
18	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	6.799.399.132	-	-	5.610.000.000	-	816.000.000	561.000	-	373.399.132	6.799.399.132	
19	Công ty Cổ phần tư vấn DTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	1.275.000.000	1.424.940.000	-	-	1.275.000.000	-	-	127.500	-	149.940.000	1.424.940.000	
20	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-	6.160.000.000	-	-	616.000	-	-	6.160.000.000	
21	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3.750.000.000	4.770.541.550	-	-	3.750.000.000	-	-	375.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550	
22	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VINAWCO	40.800.000.000	42.880.769.436	-	-	40.800.000.000	-	2.040.000.000	4.080.000	-	40.769.436	42.880.769.436	
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7.650.000.000	8.440.856.790	-	-	7.650.000.000	-	-	765.000	-	790.856.790	8.440.856.790	
24	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - JTC	192.800.000.000	192.800.000.000	-	-	192.800.000.000	-	-	19.280.000	-	-	192.800.000.000	
25	Công ty Cổ phần DT tư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-	4.900.000	-	-	49.000.000.000	
26	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	-	-	11.000.000	-	-	110.000.000.000	
27	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	-	-	25.500.000	-	-	255.000.000.000	
28	Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000	-	-	4.700.000	-	-	47.000.000.000	
29	Công ty Cổ phần vật tư ngành nước	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	47.000.000.000	
30	Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	6.375.000.000	5.312.500.000	-	-	6.375.000.000	-	(1.062.500.000)	637.500	-	-	5.312.500.000	
31	Công ty Cổ phần Văn tài Vinaconex	65.071.830.000	22.666.520.900	-	-	65.071.830.000	-	(42.405.309.100)	6.507.183	-	-	22.666.520.900	
	Cộng	1.554.719.783.279	1.687.277.997.665	80.000.000.000	80.000.000.000	1.621.719.783.279	16.416.262.923	88.114.784.550	162.171.978	41.027.166.913	1.750.861.794.000		

D29- Đầu tư vào công ty liên doanh/tiền kết

	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2014		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2014			
		Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DIN	GHN trị
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	110.915.000.000	110.915.000.000	-	-	-	-	11.091.500	-	-	110.915.000.000
2	Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	13.260.000.000	13.260.000.000	-	-	-	-	1.326.000	-	-	13.260.000.000
3	Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAVICO	21.450.000.000	25.462.420.590	-	-	21.450.000.000	25.462.420.590	-	-	-	-
4	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	330.000.000.000	330.000.000.000	-	-	-	-	33.000.000	-	-	330.000.000.000
5	Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	340.269.000.000	-	-	-	-	34.026.900	-	-	340.269.000.000
6	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281	20.110.184.541	-	-	10.162.950.281	20.110.184.541	1.016.295	9.947.234.260	-	20.110.184.541
7	Công ty cổ phần ông sơi thủy tinh	3.000.000.000	3.200.000.000	-	-	-	-	300.000	200.000.000	-	3.200.000.000
8	Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	66.559.995.000	66.559.995.000	-	-	-	-	6.656.000	-	-	66.559.995.000
9	Công ty Cổ phần VINACONEX 6	28.800.000.000	34.788.609.112	-	-	-	-	2.880.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112
10	Công ty cổ phần sản gao dịch bất động sản	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-	-
11	Công ty cổ phần xây dựng số 11	25.500.000.000	40.833.913.053	-	-	-	-	2.550.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053
12	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000	-	-	600.000.000.000
13	Công ty cổ phần đầu tư BOT Hà Nội-Bắc Giang	-	-	42.111.081.600	42.111.081.600	-	-	4.211.108	-	-	42.111.081.600
	Cộng	1.553.516.945.281	1.588.999.122.296	42.111.081.600	42.111.081.600	25.050.000.000	29.062.420.590	157.057.803	23.197.234.260	8.272.522.165	1.602.047.783.896

D10- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2014				Tại 31/12/2014			
		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm	
		Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
1	Ngân hàng Nông lượng Việt Nam	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-
2	Công ty CP ĐPTT Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
3	Công ty CP Đầu tư & TMại Vinacomex	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
4	Công ty CP Khai thác Đà Yên Bình	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000
5	Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Đầu tư dài hạn Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
6	Công ty CP EVN Quốc Tế	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
7	Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52.761.753.930	52.761.753.930	-	-	-	-	52.761.753.930	52.761.753.930
8	Công ty CP PT ĐĐT Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
9	Quý Đầu tư phát triển Việt nam	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	10.800.000.000	10.800.000.000	61.200.000.000	61.200.000.000
10	Công ty CP Vinacomex Xuân Mai Đà Nẵng	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	362.205.882	362.205.882	-	-	-	-	362.205.882	362.205.882
12	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
13	Công ty cổ phần phát triển đô thị Vinacomex Viettel	92.500.000.000	92.500.000.000	-	-	-	-	92.500.000.000	92.500.000.000
14	Công ty cổ phần xây dựng S04 Vinacomex	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
15	Công ty TNHH VINA SANWA Cộng	25.005.670.788	25.005.670.788	-	-	-	-	25.005.670.788	25.005.670.788
		338.567.424.718	338.629.630.600	-	-	14.400.000.000	14.400.000.000	324.167.424.718	324.229.630.600

D31- Giao dịch các bên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	424.037.606
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	-
1	Công ty xây dựng số 4	91.363.276.023
2	Công ty cổ phần xây dựng số 5	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 7	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 9	56.952.732.832
2	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	20.987.500.407
3	Công ty cổ phần xây dựng số 12	-
5	Công ty cổ phần xây dựng số 15	828.755.812
6	Công ty cổ phần Xây dựng 16	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 17	869.832.786
4	Công ty cổ phần Vinaconex 25	-
4	Công ty cổ phần Vinaconex 27	21.995.253.075
5	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	29.098.563.776
6	Công ty cổ phần VIMECO	34.276.251.689
6	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	44.628.006.877
7	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	-
8	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	-
8	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	29.652.362.967
9	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	-
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	-
11	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	-
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	37.005.890.645
11	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	-
12	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-
11	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	33.921.552.984
12	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	-
12	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	202.795.306
13	Công ty CP Bao bì VINACONEX	-
15	Công ty CP Vận tải VINACONEX	1.263.785.093

D32- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	75.027.232.164
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	100.865.133.249
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	1.908.047.765
4	Công ty xây dựng số 4	-
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	60.077.615.356
5	Công ty cổ phần xây dựng số 7	7.635.190.644
6	Công ty cổ phần xây dựng số 9	238.656.373.697
7	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	3.352.044.742
7	Công ty cổ phần xây dựng số 12	61.318.805.342
8	Công ty cổ phần xây dựng số 15	8.656.254.610
9	Công ty cổ phần Xây dựng 16	34.982.701.202
10	Công ty cổ phần xây dựng số 17	280.370.183
10	Công ty cổ phần Vinaconex 25	88.377.310.386
11	Công ty cổ phần Vinaconex 27	2.415.183.687
12	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-
11	Công ty cổ phần VIMECO	119.706.461.644
12	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	3.682.710.609
13	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	2.692.806.936
12	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	10.299.586.630
13	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	15.969.378
14	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	2.356.754.049
13	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	137.979.577
14	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	-
15	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	-
14	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	3.272.349.758
15	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	2.658.696.192
16	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	39.511.066
17	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	-
18	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	-
19	Công ty CP Bao bì VINACONEX	-
20	Công ty CP Vận tải VINACONEX	-